

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU PHƯỚC HÒA
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 – 3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	4 – 31
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	4 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	9 – 31

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa, tên giao dịch quốc tế Phuoc Hoa Rubber Joint Stock Company (sau đây gọi tắt là 'Công ty') trình bày Báo cáo này và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3700147532 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 03/03/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 24/03/2014.

Trụ sở chính của Công ty tại thửa đất số 374, tờ bản đồ số 17, ấp 2A, xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 là 119.290.500.556 đồng (cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013 là 133.274.710.658 đồng).

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Chúng tôi thấy không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị của Công ty vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông	Nguyễn Văn Tân	Chủ tịch
Ông	Lê Phi Hùng	Ủy viên
Ông	Phạm Văn Thành	Ủy viên
Ông	Trương Văn Quanh	Ủy viên
Ông	Nguyễn Đức Thắng	Ủy viên

Các thành viên Ban kiểm soát của Công ty vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông	Hồ Mộng Vân	Trưởng ban
Ông	Vũ Quốc Anh	Ủy viên
Ông	Võ Thanh Tùng	Ủy viên

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông	Lê Phi Hùng	Tổng Giám đốc
Ông	Nguyễn Văn Tước	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Trương Văn Quanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Nguyễn Văn Ngọc	Phó Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại thời điểm ngày 30/6/2014, kết quả kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,



Lê Phi Hùng

Tổng Giám đốc

Bình Dương, Việt Nam

Ngày 25 tháng 7 năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

Đơn vị tính : VND

Mã số	Tài sản	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
100	A - Tài sản ngắn hạn		1.082.430.332.087	1.321.960.468.564
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.01	397.438.297.602	485.620.706.090
111	1. Tiền		42.580.944.172	16.752.315.692
112	2. Các khoản tương đương tiền		354.857.353.430	468.868.390.398
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	V.02	142.031.935.192	232.657.545.281
121	1. Đầu tư ngắn hạn		151.902.867.549	242.333.153.630
129	2. DP giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)		(9.870.932.357)	(9.675.608.349)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		204.652.616.729	234.752.995.001
131	1. Phải thu của khách hàng		60.227.016.312	62.795.503.566
132	2. Trả trước cho người bán		97.969.444.378	76.292.487.936
135	5. Các khoản phải thu khác	V.03	49.162.182.822	98.371.030.282
139	6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	V.04	(2.706.026.783)	(2.706.026.783)
140	IV. Hàng tồn kho		261.798.833.913	322.311.364.896
141	1. Hàng tồn kho	V.05	261.798.833.913	322.311.364.896
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		76.508.648.651	46.617.857.296
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.06	13.308.819.707	69.973.584
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		37.072.887.903	27.205.377.065
154	3. Thuế và các khoản phải thu của Nhà nước	V.07	13.728.387.875	16.225.720.800
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	V.08	12.398.553.166	3.116.785.847
200	B - Tài sản dài hạn		2.095.322.176.376	2.081.230.327.809
210	I. Các khoản phải thu dài hạn			
220	II. Tài sản cố định		1.654.273.753.847	1.620.091.992.611
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.09	582.575.402.629	552.616.729.081
222	- Nguyên giá		1.225.865.826.691	1.198.205.480.411
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(643.290.424.062)	(645.588.751.330)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính			
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.10	59.407.709	76.853.196
228	- Nguyên giá		171.581.197	172.225.201
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(112.173.488)	(95.372.005)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.11	1.071.638.943.509	1.067.398.410.334
240	III. Bất động sản đầu tư			
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	V.12	433.513.257.472	447.958.371.352
251	1. Đầu tư vào công ty con			
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		151.539.063.958	179.322.955.338
258	3. Đầu tư dài hạn khác		285.284.110.580	271.784.110.580
259	4. DP giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)		(3.309.917.066)	(3.148.694.566)
260	V. Lợi thế thương mại			
270	VI. Tài sản dài hạn khác		7.535.165.057	13.179.963.846
271	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.13	5.648.922.749	7.120.552.277
272	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			4.166.089.531
273	3. Tài sản dài hạn khác	V.14	1.886.242.308	1.893.322.038
280	Tổng cộng tài sản		3.177.752.508.463	3.403.190.796.373

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

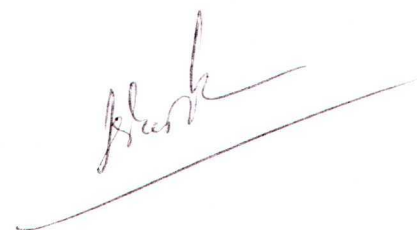
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

Đơn vị tính : VND

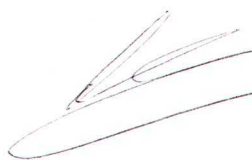
Mã số	Nguồn vốn	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
300	A - Nợ phải trả		1.048.368.266.938	1.220.753.939.142
310	I. Nợ ngắn hạn		759.482.770.156	981.314.098.063
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	V.15	500.139.998.910	543.812.345.942
312	2. Phải trả người bán		40.927.111.775	13.713.303.436
313	3. Người mua trả tiền trước		15.949.934.561	12.328.435.309
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.16	8.122.727.484	67.896.139.104
315	5. Phải trả công nhân viên		47.746.976.028	87.188.916.786
316	6. Chi phí phải trả	V.17	58.550.698	58.550.698
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	V.18	69.551.961.423	118.512.139.802
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		33.270.288	
321	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		76.952.238.989	137.804.266.986
330	II. Nợ dài hạn		288.885.496.782	239.439.841.079
331	1. Phải trả dài hạn người bán			
333	3. Phải trả dài hạn khác	V.19	495.264.091	855.400.220
334	4. Vay và nợ dài hạn	V.20	246.590.978.790	197.373.298.905
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
400	8. Doanh thu chưa thực hiện	V.21	41.799.253.901	41.211.141.954
410	B - Vốn chủ sở hữu		2.092.061.895.124	2.154.996.755.826
411	I. Vốn chủ sở hữu	V.22	2.092.061.895.124	2.154.996.755.826
412	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		813.000.000.000	813.000.000.000
413	2. Thặng dư vốn cổ phần		1.888.875.000	
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu			
415	4. Cổ phiếu quỹ (*)		(96.654.117.177)	(96.654.117.177)
416	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
417	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		87.518.226.757	100.140.807.026
418	7. Quỹ đầu tư phát triển		767.757.481.078	378.986.900.562
419	8. Quỹ dự phòng tài chính		120.750.001.265	137.380.590.152
420	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		4.904.038.312	
421	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		392.897.389.889	822.142.575.263
430	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản			
431	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác			
500	C. Lợi ích của cổ đông thiểu số		37.322.346.401	27.440.101.405
600	Tổng cộng nguồn vốn		3.177.752.508.463	3.403.190.796.373

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		4.699.788.632	2.374.292.000
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		1.135.670	638.155
- Lak			
6. Dự toán chi sự nghiệp, chi dự án			



Người lập biểu
Nguyễn Thị Lệ Dung
Bình Dương, Việt Nam
Ngày 25 tháng 7 năm 2014



Kế toán trưởng
Dương Văn Khen



Tổng Giám đốc
Lê Phi Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH HOẠT ĐỘNG DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý II – 2014	Quý II - 2013	Lũy Kế 2014	Lũy kế 2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.24	330.686.858.558	431.502.372.287	734.066.386.539	764.368.724.691
2. Các khoản giảm trừ		4.744.572.277	3.103.506.913	7.423.311.302	4.331.880.587
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		325.942.286.281	428.398.865.374	726.643.075.237	760.036.844.104
4. Giá vốn hàng bán	VI.25	280.527.137.701	318.230.757.429	576.745.131.334	572.970.329.589
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		45.415.148.580	110.168.107.945	149.897.943.903	187.066.514.515
6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.26	23.521.412.914	6.730.914.346	29.611.113.346	14.280.117.226
7. Chi phí tài chính	VI.27	15.899.093.121	8.043.158.104	17.514.160.857	8.326.326.165
- Trong đó: Chi phí lãi vay		12.256.258.921	3.565.170.026	15.994.720.375	6.044.829.388
8. Chi phí bán hàng		11.904.924.013	7.703.005.580	21.182.251.911	12.160.956.668
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		19.839.510.531	19.577.046.542	38.209.417.914	38.762.639.574
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		21.293.033.829	81.575.812.065	102.603.226.567	142.096.709.334
11. Thu nhập khác	VI.28	34.533.279.741	31.250.480.850	57.298.023.331	43.604.346.967
12. Chi phí khác	VI.29	9.675.590.904	4.482.677.829	17.122.920.270	13.583.824.673
13. Lợi nhuận khác		24.857.688.837	26.767.803.021	40.175.103.061	30.020.522.294
14. Phần lợi nhuận trong công ty liên kết, liên doanh		2.777.200.372	3.147.656.090	4.731.004.766	5.068.864.173
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		48.927.923.038	111.491.271.176	147.509.334.394	177.186.095.801
16.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.30	9.165.300.750	24.040.877.546	26.773.459.862	43.397.574.185
16.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại			(771.559.497)		(1.776.367.811)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		43.428.781.075	88.221.953.127	120.735.874.532	135.564.889.427
17.1 Lợi ích cổ đông thiểu số		827.577.850	1.676.781.238	1.445.373.976	2.290.178.769
17.2 Các khoản trừ vào lợi nhuận sau thuế					
17.3 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		42.601.203.225	86.545.171.889	119.290.500.556	133.274.710.658
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.32	543	1.103	1.520	1.698

Người lập biểu
Nguyễn Thị Lệ Dung
Bình Dương, Việt Nam
Ngày 25 tháng 7 năm 2014

Kế toán trưởng
Dương Văn Khen

Tổng Giám đốc
Lê Phi Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014

Theo phương pháp trực tiếp

Đơn vị tính : VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Kỳ này	Kỳ trước
(1)	(1)	(3)	(4)
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX kinh doanh		
01	1. Tiền thu bán hàng, cung cấp DV và doanh thu khác	762.057.240.088	2.039.936.903.986
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	(365.050.493.909)	(1.038.328.231.052)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(193.435.256.957)	(545.602.744.635)
04	4. Tiền chi trả lãi	(16.099.177.732)	(11.389.720.765)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	(83.355.024.712)	(146.271.308.352)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	98.049.002.235	830.996.592.007
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	(263.108.389.846)	(1.026.478.641.290)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SX - KD	(60.942.100.833)	102.862.849.899
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
21	1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ	(102.100.989.181)	(274.216.128.023)
22	2. Thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TS dài hạn khác	76.033.673.857	95.925.698.308
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị	(128.375.863.508)	(476.720.110.339)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ DH khác	207.924.376.411	369.469.824.258
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(55.955.162.238)	0
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	0	4.049.625.360
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	21.962.770.231	41.401.570.487
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	19.488.805.572	(240.089.519.949)
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
31	1. Thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	64.352.880.000	0
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	551.135.008.657	1.237.366.309.155
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(541.973.073.553)	(739.751.404.308)
35	5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	0	0
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(120.583.217.325)	(315.962.966.250)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(47.068.402.221)	181.651.938.597
50	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	(88.521.697.482)	44.425.268.547
60	TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TỒN ĐẦU KỲ	485.620.706.089	446.219.161.066
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	339.288.995	(5.023.723.524)
70	TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TỒN CUỐI KỲ	397.438.297.602	485.620.706.089

Người lập biểu

Nguyễn Thị Lệ Dung

Bình Dương, Việt Nam

Ngày 25 tháng 7 năm 2014

Kế toán trưởng

Dương Văn Khen

Tổng Giám đốc

Lê Phi Hùng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014

I. THÔNG TIN CHUNG**Hoạt động**

Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3700147532 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 03/03/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 24/03/2014.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm: Trồng cây cao su; Hoạt động dịch vụ trồng trọt; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Khai thác gỗ (Khai thác gỗ rừng trồng); Bán buôn phân bón, hóa chất (trừ thuốc bảo vệ thực vật, hóa chất bảng 1 theo công ước quốc tế), bán buôn mủ cao su; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Bán buôn gỗ cao su); Đầu tư tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội); Xây dựng nhà các loại (Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp); Cửa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ (Chế biến gỗ cao su); Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Bán lẻ xăng dầu); Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (Dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu hàng hóa); Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Đầu tư, kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, khu dân cư, khu thương mại theo quy định của tỉnh, kinh doanh bất động sản); Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (Xây dựng và sửa chữa công trình đường bộ); Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch (Khai thác và chế biến mủ cao su)/.

Công ty có trụ sở chính đặt tại thửa đất số 374, tờ bản đồ số 17, ấp 2A, xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

Điện thoại: 0650.3657106

Fax: 0650.3657110

Email: phuocoarubber@hcm.vnn.vn Website: www.phuruco.com

Thông tin về Các đơn vị thành viên:

STT	Tên chi nhánh	Địa chỉ
1	Văn phòng Công ty	Xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương
2	Nông trường Cao su Bó Lá	Xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương
3	Nông trường Cao su Hưng Hòa	Xã Hưng Hòa, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương
4	Nông trường Cao su Tân Hưng	Xã Tân Hưng, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương
5	Nông trường Cao su Lai Uyên	Xã Tân Long, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương
6	Nông trường Cao su Hội Nghĩa	Xã Hội Nghĩa, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương
7	Nông trường Cao su Nhà Nai	Xã Tân Thành, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương
8	Xí nghiệp Cơ khí Chế biến Xây dựng	Xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 813.000.000.000 đồng, tổng số cổ phần là 81.300.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/01 cổ phần.

Công ty con

Tại thời điểm lập Báo cáo này, Công ty có các công ty con như sau :

STT	Tên công ty và địa chỉ	Lĩnh vực hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu
1	Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	Kinh doanh gỗ cao su	70,00%
2	Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa - Kampongthom	Trồng, khai thác và chế biến sản phẩm từ cao su	100,00%
5	Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Tân Bình	Kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp	82,29%

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Phi Hùng – Tổng Giám đốc (sinh ngày 02/01/1960; Dân tộc Kinh, Quốc tịch Việt Nam; Chứng minh nhân dân số 280476436 do Công an tỉnh Bình Dương cấp ngày 11/11/2003; Địa chỉ thường trú: Số 38, ấp Cồng Xanh, xã Tân Bình, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch. Cho kỳ kế toán này, Công ty lập báo cáo tài chính giữa niên độ từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty đã áp dụng Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 25 - Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 07 - Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ trên máy vi tính.

V. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính: Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong quá trình chuyển đổi thành tiền.

Nhóm tài sản vốn bằng tiền có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam, đồng thời theo dõi chi tiết ngoại tệ theo từng nguyên tệ và được phản ánh trên tài khoản ngoại bảng.

3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ gồm các khoản phải thu từ khách hàng, trả trước cho người bán, các khoản phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có) được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Tài sản ngắn hạn khác

Tài sản ngắn hạn khác của Công ty được phản ánh bao gồm chi phí trả trước, chi phí chờ kết chuyển, thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước, các khoản tạm ứng cho cán bộ công nhân viên và các khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn.

6. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm phát sinh chi phí hoặc phân bổ vào chi phí theo quy định. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ của Công ty được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng: Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

Riêng khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính doanh nghiệp - Bộ Tài chính v/v Trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ - CSVN ngày 27/4/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam v/v Ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm; cụ thể như sau :

Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao theo %
Năm thứ 1	2,50
Năm thứ 2	2,80
Năm thứ 3	3,50
Năm thứ 4	4,40
Năm thứ 5	4,80
Năm thứ 6	5,40
Năm thứ 7	5,40
Năm thứ 8	5,10
Năm thứ 9	5,10
Năm thứ 10	5,00
Năm thứ 11	7,00
Năm thứ 12	6,60
Năm thứ 13	6,20
Năm thứ 14	5,90
Năm thứ 15	5,50
Năm thứ 16	5,40
Năm thứ 17	5,00
Năm thứ 18	5,50
Năm thứ 19	5,20

Mức khấu hao cho năm cuối cùng (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE); nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) tại ngày lập dự phòng hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán thì Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.
- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

8. Chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

9. Chi phí trả trước.

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

10. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính, Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được phân phối và hình thành từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp, các nguồn quỹ này được quản lý và sử dụng theo quy định của nhà nước và điều lệ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

12. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Số dư cuối năm của các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính v/v Quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp.

13. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia, lãi chênh lệch tỷ giá và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

14. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm lãi tiền vay và lỗ chênh lệch tỷ giá, các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Thuế thu nhập doanh nghiệp*Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

	<i>Đơn vị tính : VND</i>	
	Cuối kỳ	Đầu kỳ
01. Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền mặt tại quỹ	8.459.808.200	6.174.653.730
Tiền gửi ngân hàng	34.121.135.972	10.577.661.962
Tiền đang chuyển	0	0
Các khoản tương đương tiền	354.857.353.430	468.868.390.398
Cộng	397.438.297.602	485.620.706.090
02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	124.420.000.000	27.482.867.549
Đầu tư ngắn hạn khác (**)	27.482.867.549	214.850.286.081
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (***)	(9.870.932.357)	(9.675.608.349)
Cộng	142.031.935.192	232.657.545.281

(*) Khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng tại các Ngân hàng với lãi suất dao động từ 7-14%/năm

(**) Chi tiết chứng khoán đầu tư ngắn hạn:

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Mã chứng khoán				
GTA	1.398.732	19.956.687.050	1.398.732	19.956.687.050
BCC	40.000	687.087.000	40.000	687.087.000
SCJ	30.000	1.186.747.500	30.000	1.186.747.500
KBC	60.000	2.934.236.720	60.000	2.934.236.720
PVI	40.500	1.243.304.900	40.500	1.243.304.900
ITA	68.640	1.442.160.000	68.640	1.442.160.000
SHB	48	396.792	48	396.792
ACB	98	3.847.587	98	3.847.587
CSM	3.180	28.400.000	3.180	28.400.000
Cộng		27.482.867.549		27.482.867.549

(***) Chi tiết dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn tại ngày 30/6/2014

Mã chứng khoán	Số lượng cổ phần	Giá trị theo giá thị trường	Giá trị theo sổ kế toán	Số dự phòng giảm giá
GTA	1.398.732	14.826.559.200	19.956.687.050	(5.130.127.850)
BCC	40.000	308.000.000	687.087.000	(379.087.000)
SCJ	30.000	420.000.000	1.186.747.500	(766.747.500)
KBC	60.000	672.000.000	2.934.236.720	(2.262.236.720)
PVI	40.500	805.950.000	1.243.304.900	(437.354.900)
ITA	68.640	549.120.000	1.442.160.000	(893.040.000)
SHB	48	465.600	396.792	0
ACB	98	1.509.200	3.847.587	(2.338.387)
CSM	3.180	132.924.000	28.400.000	0
Cộng		17.716.528.000	27.482.867.549	(9.870.932.357)

03. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Phải thu về lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay	2.185.232.627	1.314.448.795
Phải thu về cho mượn vốn đầu tư vào Campuchia (*)	0	75.406.067.790
Phải thu về cho mượn ngoại tệ các công ty tại Campuchia	25.786.592.254	0
Phải thu về cho Công ty Đầu tư Phát triển Đông Bắc (Vương quốc Campuchia) mượn vốn	0	4.300.268.097
Phải thu về đền bù mặt bằng đường điện	2.902.070.000	0
Phải thu về chi hộ CBCNV tiền vay và lãi vay mua cổ phiếu	1.414.722.893	1.723.470.021
Phải thu lãi cổ tức Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Côn	2.850.000.000	0
Phải thu Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Nguyễn Đức		
khoản cho vay không có khả năng thu hồi	2.179.346.412	2.179.346.412
Phải thu về BHXH, BHTN	1.550.956.262	2.118.736.178

03. Các khoản phải thu ngắn hạn khác (tiếp)

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Phải thu tiền bán cây giống	0	908.687.000
Phải thu Công ty Cổ phần Cao su Thanh Hóa về tiền lãi vay	100.966.667	0
Phải thu Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam về tiền lãi vay	6.714.999	0
Phải thu Công ty CP KCN Nam Tân Uyên tiền bồi thường đất mở rộng KCN Nam Tân Uyên & tiền thuê đất	9.480.376.972	9.480.376.972
Phải thu về ký quỹ dọn dẹp, cưa cắt vườn cây thanh lý	39.445.000	0
Phải thu khác	665.758.736	939.629.017
Cộng	49.162.182.822	98.371.030.282

04. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Nguyễn Đức	(2.179.346.412)	(2.706.026.783)
Trung tâm nghiên cứu ứng dụng công nghệ và môi trường	(30.000.000)	0
Công ty TNHH MTV Thành Bích	(425.957.618)	0
Công ty TNHH MTV Tấn Khang	(53.722.753)	0
Trung tâm nghiên cứu nước và môi trường	(17.000.000)	0
Cộng	(2.706.026.783)	(2.706.026.783)

05. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Hàng mua đang đi đường	10.290.959.989	3.584.310.168
Nguyên liệu, vật liệu	27.343.383.309	8.879.118.214
Công cụ, dụng cụ	5.855.453.828	7.829.618.724
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	94.586.619.372	88.490.885.362
Thành phẩm	119.849.926.087	211.410.632.428
Hàng hoá	0	0
Hàng gửi đi bán	3.872.491.328	2.116.800.000
Cộng giá gốc hàng tồn kho	261.798.833.913	322.311.364.896

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ: 0 đồng. Giá trị trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ là 0 đồng, giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ là 0 đồng.
- Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho tại thời điểm ngày 30/6/2014 là 261.798.833.913 đồng.

06. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Chi phí phân bón năm 2014 chưa phân bổ	13.271.069.713	69.973.584
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	37.749.994	0
Cộng	13.308.819.707	69.973.584

07. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Thuế giá trị gia tăng	203.165.256	0
Thuế thu nhập cá nhân	291.817.585	299.202.017
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	0	103.478.625
Thuế tài nguyên	8.911.974	107.130
Thuế Nhà đất, tiền thuê đất	13.220.493.060	15.822.933.028
Thuế môn bài	4.000.000	0
Cộng	13.728.387.875	16.225.720.800

08. Tài sản ngắn hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Các khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn	1.609.808.900	1.528.398.000
Tạm ứng	10.788.744.266	1.588.387.847
Cộng	12.398.553.166	3.116.785.847

09. Tài sản cố định hữu hình Chi tiết xem Phụ lục số 01 kèm theo**11. Tài sản cố định vô hình**

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu kỳ		172.225.201	172.225.201
- Tăng do mua sắm			0
- Giảm do chuyển đổi báo cáo		(644.004)	(644.004)
- Thanh lý, nhượng bán			0
Số dư cuối kỳ	0	171.581.197	171.581.197
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ		95.372.005	95.372.005
- Khấu hao trong kỳ		17.158.493	17.158.493
- Thanh lý, nhượng bán			0
- Giảm do chuyển đổi báo cáo		(357.010)	(357.010)
Số dư cuối kỳ	0	112.173.488	112.173.488
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
- Tại ngày đầu kỳ	0	76.853.196	76.853.196
- Tại ngày cuối kỳ	0	59.407.709	59.407.709

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Chăm sóc vườn cây và kiến thiết cơ bản	238.546.411.522	255.973.750.318
Vườn cây kiến thiết cơ bản tại Campuchia	830.877.317.837	809.105.712.440
Hạng mục xây lắp đường dây 22KVA	87.872.570	0
Dự án nhà máy chế biến gỗ	1.051.693.326	2.116.624.017
Các công trình khác	1.075.648.254	202.323.559
Cộng	1.071.638.943.509	1.067.398.410.334

12. Đầu tư dài hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Đầu tư vào công ty liên kết	151.539.063.958	179.322.955.338
- Công ty CP KCN Nam Tân Uyên	66.114.792.125	91.483.715.184
- Công ty TNHH Đầu tư hạ tầng VRG	85.424.271.833	87.839.240.153
Đầu tư dài hạn khác	285.284.110.580	271.784.110.580
Cổ phiếu	12.003.815.392	12.003.815.392
- Công ty Cổ phần Công nghiệp và Xuất nhập khẩu Cao su	2.361.981.326	2.361.981.326
- Công ty Cổ phần Gỗ Thuận An (GTA)	8.600.105.615	8.600.105.615
- Công ty Cổ phần Thể thao Ngôi sao Geru (GER)	1.041.728.451	1.041.728.451
Đầu tư dài hạn khác	273.280.295.188	259.780.295.188
- Góp vốn vào Công ty Cổ phần Thủy điện Geruco Sông Côn	70.500.000.000	57.000.000.000
- Góp vốn vào Công ty Cổ phần Thủy điện Quasa Geruco Lào	24.300.000.000	24.300.000.000
- Góp vốn vào Công ty Cổ phần Cao su Sơn La	20.000.000.000	20.000.000.000
- Góp vốn vào Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn VRG	129.985.037.000	129.985.037.000
- Góp vốn vào Công ty Cổ phần Thủy điện VRG Ngọc Linh	28.465.390.000	28.465.390.000
- Đầu tư vườn cây khoán hộ 2011	29.868.188	29.868.188
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(3.309.917.066)	(3.148.694.566)
- Công ty Cổ phần Gỗ Thuận An (GTA)	(2.638.188.615)	(2.356.966.115)
- Công ty Cổ phần Thể thao Ngôi sao Geru (GER)	(671.728.451)	(791.728.451)
Cộng	433.513.257.472	447.958.371.352

13. Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Chi phí khảo sát dự án tại Campuchia	0	0
Chi phí sang nhượng đất	0	0
Chi phí công cụ, dụng cụ phân bổ	525.693.650	5.447.836.154
Chi phí thành lập doanh nghiệp	3.612.550.327	0
Chi phí thuế Gỗ Campuchia	497.920.176	0
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.012.758.596	1.672.716.123
Cộng	5.648.922.749	7.120.552.277

14. Tài sản dài hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Ký cược, ký quỹ dài hạn	1.886.242.308	1.893.322.038
Cộng	1.886.242.308	1.893.322.038

15. Vay và nợ ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Vay ngắn hạn	479.705.586.569	504.905.832.022
Nợ dài hạn hạn đến hạn trả	20.434.412.341	38.906.513.920
Cộng	500.139.998.910	543.812.345.942

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Thuế giá trị gia tăng	0	2.066.186.436
Thuế xuất, nhập khẩu	234.095.932	35.107.738
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.786.058.687	64.303.095.435
Thuế thu nhập cá nhân	102.572.865	259.635.388
Các loại thuế khác	0	1.232.114.107
Cộng	8.122.727.484	67.896.139.104

Thuế Giá trị gia tăng:

Công ty áp dụng luật thuế giá trị gia tăng với phương pháp tính thuế là phương pháp khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp:

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm bằng 25% (hai mươi lăm phần trăm).

Các loại thuế khác:

Công ty áp dụng các loại sắc thuế khác như thuế môn bài, thuế thu nhập cá nhân.. theo đúng quy định hiện hành.

Ghi chú:

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

17. Chi phí phải trả

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Lãi vay trích trước phải trả	23.550.698	58.550.698
Phí kiểm toán	35.000.000	0
Cộng	58.550.698	58.550.698

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Kinh phí công đoàn	3.319.615.111	3.990.973.891
Bảo hiểm xã hội	2.469.454.940	46.250.992
Bảo hiểm y tế	23.331.803	846.395
Bảo hiểm thất nghiệp	15.554.535	498.030
Phải trả về cổ phần hóa	283.122.320	283.122.320
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	19.000.000.000	67.500.000.000
- Công ty Cổ phần Cao su Hoàng Anh Mang Yang	19.000.000.000	19.000.000.000
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê	0	27.500.000.000
- Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh	0	21.000.000.000
Phải trả cổ tức cho cổ đông	1.732.462.525	1.580.609.350

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác (tiếp)

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Phải trả về Quỹ bảo hiểm xuất khẩu cao su	0	422.490.062
Phải trả về thu mua mủ cao su tiểu điền tại các nông trường	773.077.759	5.028.715.925
Phải thu về hộ tiền vay cán bộ công nhân viên vay	0	1.714.790.120
Quỹ hợp vốn công nhân viên	17.761.000.000	17.761.000.000
Phải trả tiền thuế sử dụng đất khu dân cư	8.018.269.675	8.018.269.675
Phải trả thuế thu nhập cá nhân thu hộ	1.095.101.207	0
Phải trả tiền nhận ký quỹ đầu thầu cây cao su thanh lý	4.000.000.000	8.000.000.000
Phải trả chi phí lãi vay	627.020.674	731.478.031
Phải trả tiền ăn giữa ca	0	1.649.912.563
Quỹ ủng hộ lũ lụt CBCNV	932.184.475	932.184.475
Các khoản phải trả, phải nộp khác	9.501.766.399	850.997.973
Cộng	69.551.961.423	118.512.139.802

19. Phải trả dài hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn	495.264.091	855.400.220
Cộng	495.264.091	855.400.220

20. Vay và nợ dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
1. Vay dài hạn	246.590.978.790	197.373.298.905
Vay ngân hàng	246.590.978.790	197.373.298.905
Trái phiếu phát hành	0	0
2. Nợ dài hạn	0	0
Cộng	246.590.978.790	197.373.298.905

21. Doanh thu chưa thực hiện

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Doanh thu nhận trước Khu dân cư Phước Hòa - Khu Tây	35.805.180.249	41.211.141.954
Doanh thu nhận trước Khu dân cư Phước Hòa - Khu Đông	5.994.073.652	0
Cộng	41.799.253.901	41.211.141.954

22. Vốn đầu tư của chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Chi tiết xem Phụ lục số 02 kèm theo)

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	541.584.060.000	541.584.060.000
Asia Value Investment Limited	48.702.900.000	48.702.900.000
Cổ phiếu quỹ	28.099.530.000	28.099.530.000
Vốn góp của đối tượng khác	194.613.510.000	194.613.510.000
Cộng	813.000.000.000	813.000.000.000

c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu

+ Vốn góp đầu kỳ

+ Vốn góp tăng trong kỳ

+ Vốn góp giảm trong kỳ

+ Vốn góp cuối kỳ

Kỳ này**Kỳ trước**

813.000.000.000

813.000.000.000

0

0

0

0

813.000.000.000

813.000.000.000

d - Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

+ *Cổ phiếu phổ thông*+ *Cổ phiếu ưu đãi*

- Số lượng Cổ phiếu được mua, bán lại

+ *Cổ phiếu phổ thông*+ *Cổ phiếu ưu đãi*

- Số lượng Cổ phiếu đang lưu hành

+ *Cổ phiếu phổ thông*+ *Cổ phiếu ưu đãi***Cuối kỳ****Đầu kỳ**

81.300.000

81.300.000

81.300.000

81.300.000

2.809.953

2.809.953

2.809.953

2.809.953

78.490.047

78.490.047

78.490.047

78.490.047

Ghi chú: Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 đồng Việt Nam/01 Cổ phiếu;

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

23. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu khác

Cộng**Kỳ này****Kỳ trước**

729.888.877.566

760.305.205.666

4.177.508.973

4.063.519.025

0

0

734.066.386.539**764.368.724.691****24. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Giảm giá hàng bán

Giá vốn hàng bán bị trả lại

Thuế xuất khẩu

Cộng**Kỳ này****Kỳ trước**

7.261.778.822

0

0

0

161.532.480

4.331.880.587

7.423.311.302**4.331.880.587****25. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Doanh thu thuần về bán thành phẩm

Doanh thu thuần về bán hàng hóa

Cộng**Kỳ này****Kỳ trước**

722.465.566.264

755.973.325.079

4.177.508.973

4.063.519.025

726.643.075.237**760.036.844.104**

26. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn của thành phẩm đã bán	572.670.687.183	568.991.176.929
Giá vốn của hàng hóa đã bán	4.074.444.151	3.979.152.660
Giá vốn hàng hóa khác	0	0
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0	0
Cộng	576.745.131.334	572.970.329.589

27. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	15.605.106.848	11.504.658.388
Cổ tức, lợi nhuận được chia	13.434.087.900	2.006.244.130
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	571.918.598	769.214.708
Doanh thu hoạt động tài chính khác	0	0
Cộng	29.611.113.346	14.280.117.226

28. Chi phí tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền vay	15.994.720.375	6.044.829.388
Lỗ bán ngoại tệ	679.930.703	10.662.470
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	41.540.950	826.630.974
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	441.422.321	3.749.638.933
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	356.546.508	(2.305.435.600)
Chi phí tài chính khác	0	0
Cộng	17.514.160.857	8.326.326.165

29. Thu nhập khác

	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập từ thanh lý vườn cây cao su	53.331.293.284	43.154.312.806
Thu nhập từ tiền đền bù diện tích cây cao su	96.000.000	0
Thu nhập đền bù hỗ trợ đường điện	3.847.570.000	0
Thu nhập khác	23.160.047	450.034.161
Cộng	57.298.023.331	43.604.346.967

31. Chi phí khác

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí thanh lý vườn cây cao su	16.467.184.002	11.915.853.694
Chi phí khấu hao vườn cây cao su chờ thanh lý	251.837.041	1.202.053.771
Chi phí nhượng bán vật tư	73.289.135	0
Chi phí khác	330.610.092	465.917.208
Cộng	17.122.920.270	13.583.824.673

32. Phần lãi trong công ty liên kết, liên doanh

	Kỳ này	Kỳ trước
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Nam Tân Uyên	4.676.254.630	5.068.864.173
Công ty TNHH Đầu tư hạ tầng VRG	54.750.136	0
Cộng	4.731.004.766	5.068.864.173

32.1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tại Công ty mẹ	25.330.947.328	42.175.921.233
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tại Công ty con	1.442.512.534	1.221.652.952
Cộng	26.773.459.862	43.397.574.185

32.1. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	Kỳ này	Kỳ trước
- Số dư đầu kỳ	4.166.089.531	788.533.879
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	0	2.564.901.690
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận	(4.166.089.531)	(788.533.879)
Cộng	0	2.564.901.690

32.3. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại tính vào Báo cáo kết quả kinh doanh	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0	788.533.879
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	0	(2.564.901.690)
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	0	(1.776.367.811)

33. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	119.290.500.556	133.274.710.658
Cổ phiếu lưu hành bình quân trong kỳ	78.490.047	78.490.047
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.520	1.698

V. CÁC THÔNG TIN BỔ SUNG KHÁC

01. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty

Chỉ tiêu	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. Tài sản tài chính				
Tiền và tương đương tiền	397.438.297.602	485.620.706.090	397.438.297.602	485.620.706.090
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	285.284.110.580	271.784.110.580	285.284.110.580	271.784.110.580
Phải thu khách hàng	60.227.016.312	62.795.503.566	57.520.989.529	60.089.476.783
Các khoản phải thu khác	49.162.182.822	98.371.030.282	49.162.182.822	98.371.030.282
Cộng	792.111.607.316	918.571.350.518	789.405.580.533	915.865.323.735
B. Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	746.730.977.700	741.185.644.847	746.730.977.700	741.185.644.847
Phải trả cho người bán	40.927.111.775	13.713.303.436	40.927.111.775	13.713.303.436
Phải trả cho người lao động	47.746.976.028	87.188.916.786	47.746.976.028	87.188.916.786
Chi phí phải trả	58.550.698	58.550.698	58.550.698	58.550.698
Các khoản phải trả khác	70.047.225.514	119.367.540.022	70.047.225.514	119.367.540.022
Cộng	905.510.841.715	961.513.955.789	905.510.841.715	961.513.955.789

Công ty đã xem xét tới việc đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tuy nhiên, Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành khác có liên quan chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Theo đó, Công ty không thấy có sự khác biệt giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ tài chính ngoại trừ giá trị dự phòng đã trích lập như đã trình bày ở các thuyết minh có liên quan.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với các tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và công nợ tài chính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

Chỉ tiêu	Từ 01 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số đầu kỳ				
Vay và nợ	543.812.345.942	47.373.298.905	150.000.000.000	741.185.644.847
Phải trả cho người bán	13.713.303.436	0	0	13.713.303.436
Phải trả người lao động	87.188.916.786	0	0	87.188.916.786
Chi phí phải trả	58.550.698	0	0	58.550.698
Các khoản phải trả khác	118.512.139.802	855.400.220	0	119.367.540.022
Cộng	763.285.256.664	48.228.699.125	150.000.000.000	961.513.955.789
Số cuối kỳ				
Vay và nợ	500.139.998.910	67.036.978.790	179.554.000.000	746.730.977.700
Phải trả cho người bán	40.927.111.775	0	0	40.927.111.775
Phải trả người lao động	47.746.976.028	0	0	47.746.976.028
Chi phí phải trả	58.550.698	0	0	58.550.698
Các khoản phải trả khác	69.551.961.423	495.264.091	0	70.047.225.514
Cộng	658.424.598.834	67.532.242.881	179.554.000.000	905.510.841.715

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá: Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái: Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất: Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

02. Báo cáo bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

03. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên sau đây được nhận biết là bên liên quan của Công ty:

Tên gọi	Địa điểm	Quan hệ
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	TP.Hồ Chí Minh	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	Bình Dương	Công ty con
Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa - Kampongthom	Vương quốc Campuchia	Công ty con
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Tân Bình	Bình Dương	Công ty con
Công ty TNHH Cao su Phước Hòa Đắk Lắk	Đắk Lắk	Công ty con
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Nam Tân Uyên	Bình Dương	Công ty liên kết
Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng VRG	Bình Dương	Công ty liên kết

Trong kỳ kế toán Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nghiệp vụ	Số tiền
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Bán mủ cao su	10.488.770.014
	Thu tiền bán mủ cao su	6.758.363.556
	Phí ủy thác xuất khẩu	33.264.000
Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	Bán cây cao su thanh lý, gãy đổ	30.563.650.975
	Thu tiền bán cây cao su thanh lý, gãy đổ	23.130.453.736
	Cán trừ công nợ bán cây cao su thanh lý và mua pallet	3.106.715.700

Bên liên quan (tiếp theo)	Nghịệp vụ	Số tiền
Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa - Kampong Thom	Cổ tức được chia	2.000.000.000
	Mua công cụ dụng cụ	2.577.158.100
	Thanh toán tiền mua công cụ dụng cụ	834.299.400
	Phải thu bảo hiểm các loại	303.612.077
	Phải thu về ứng vốn kinh doanh	16.399.406.960
	Phải thu về tiền lãi cho vay	8.334.952.492
	Đầu tư vào công ty con	10.617.858.301
	Chuyển tiền vay sang đầu tư dự án	10.535.000.000
	Chi hộ tiền khen thưởng kết quả HĐKD	40.000.000
	Phải trả tiền thưởng của Tập đoàn cho ban lãnh đạo công ty	20.000.000
Công ty TNHH Cao su Phước Hòa - Đắc Lắc	Phải thu bảo hiểm các loại	65.667.871
	Đầu tư vào công ty con	17.229.370.727
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Tân Bình	Đầu tư vào công ty con	38.732.000.000
Công ty Cổ phần KCN Nam Tân Uyên	Phải thu tiền đền bù đất	9.480.376.972
Công ty TNHH Đầu tư hạ tầng VRG	Thanh toán tiền bảo hành các công trình XD CB	72.709.902

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

Công nợ phải thu		Số tiền
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Phải thu tiền bán thành phẩm	3.699.373.129
Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	Phải thu tiền bán cây cao su thanh lý, gãy đổ	9.130.630.989
Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa - Kampong Thom	Phải thu bảo hiểm các loại	409.118.809
	Phải thu ứng vốn	27.059.034.135
	Phải thu lãi cho vay	15.757.097.174
	Phải thu bảo hiểm các loại	171.078.769
Công ty TNHH Cao su Phước Hòa - Đắk Lắk		
Công ty Cổ phần KCN Nam Tân Uyên	Phải thu tiền đền bù đất	9.480.376.972
Công nợ phải trả		Số tiền
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Phải trả về Cổ phần hóa	283.122.320
Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	Phải trả tiền mua công cụ, dụng cụ	420.656.500

03. Những khoản nợ tiềm tàng

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

04. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

05. Thông tin hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

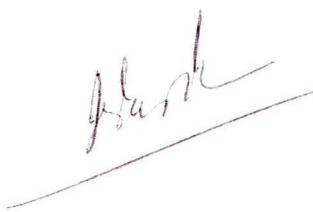
06. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2013 của Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC và Báo cáo tài chính hợp nhất 6 tháng đầu năm 2013 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC.

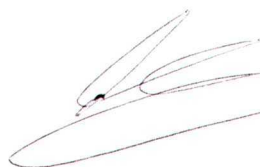
07. Thuyết minh biến động lợi nhuận so với cùng kỳ năm trước

Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp quý II năm 2014 giảm 62,56 tỷ đồng tương đương 56,11% so với cùng kỳ năm 2013 là do các yếu tố sau:

- Trong quý II năm 2014 tình hình tiêu thụ mủ cao su giảm nhiều làm cho lợi nhuận kinh doanh thấp hơn cùng kỳ năm trước. Cụ thể, tiêu thụ cao su thấp hơn về số lượng 324 tấn, đồng thời giá bán bình quân một tấn sản phẩm cao su giảm 16,33 triệu đồng, ngoài ra do công ty con bán hàng xuất khẩu theo giá FOB và giá CIF làm cho chi phí bán hàng tăng. Bên cạnh đó, lợi nhuận hoạt động khác cũng giảm 1,9 tỷ đồng là do giá trị thu hồi cây cao su thanh lý giảm so với cùng kỳ năm 2013; Do vậy, mặc dù lợi nhuận từ hoạt động tài chính tăng 8,93 tỷ so với cùng kỳ năm trước (chủ yếu do lợi nhuận thu được từ cổ tức của các hoạt động đầu tư liên doanh liên kết) nhưng kết quả chung lợi nhuận quý II năm 2014 vẫn giảm 62,56 tỷ đồng tương ứng tỷ lệ giảm 56,11% so với cùng kỳ năm 2013.



Người lập biểu
Nguyễn Thị Lê Dung
Bình Dương, Việt Nam
Ngày 25 tháng 7 năm 2014



Kế toán trưởng
Dương Văn Khen



Tổng Giám đốc
Lê Phi Hùng

Phụ lục số 01

TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính : VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây cao su	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ	286.551.534.013	79.643.100.043	54.313.816.045	785.568.191	776.911.462.119	1.198.205.480.411
- Mua trong kỳ	2.304.454.110	13.113.642.298	545.454.545			15.963.550.953
- Đầu tư XDCB hoàn thành	10.826.567.115				43.087.094.032	53.913.661.147
- Tăng do chuyển đổi báo cáo	147.796.315	5.431.122	17.764.943			170.992.380
- Thanh lý, nhượng bán					(41.904.926.714)	(41.904.926.714)
- Giảm khác	(322.813.477)	(32.736.456)	(17.871.553)	(109.510.000)		(482.931.486)
Số dư cuối kỳ	299.507.538.076	92.729.437.007	54.859.163.980	676.058.191	778.093.629.437	1.225.865.826.691
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	125.896.765.312	57.892.108.867	38.616.020.333	453.883.839	422.729.972.979	645.588.751.330
- Khấu hao trong kỳ	11.569.794.997	2.040.526.479	2.160.917.156	139.536.447	7.612.081.175	23.522.856.254
- Thanh lý, nhượng bán					(25.496.157.602)	(25.496.157.602)
- Giảm do chuyển đổi báo cáo	(67.773.596)	(3.271.959)	(8.436.046)			(79.481.601)
- Giảm khác	(96.983.295)	(30.564.330)	(8.486.694)	(109.510.000)		(245.544.319)
Số dư cuối kỳ	137.301.803.418	59.898.799.057	40.760.014.749	483.910.286	404.845.896.552	643.290.424.062
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu kỳ	160.654.768.701	21.750.991.176	15.697.795.712	331.684.352	354.181.489.140	552.616.729.081
- Tại ngày cuối kỳ	162.205.734.658	32.830.637.950	14.099.149.231	192.147.905	373.247.732.885	582.575.402.629

Phụ lục số 02

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính : VND

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	813.000.000.000	0	(96.654.117.177)	85.933.161.322	303.830.330.330	118.159.494.690	0	837.531.852.917	2.061.800.722.082
Tăng do PP Lợi nhuận Lãi hợp nhất trong năm					75.156.570.232	19.221.095.462			94.377.665.694
CLTG trong giai đoạn đầu tư XDCB				3.877.294.268				371.639.046.691	371.639.046.691
CLTG do chuyển đổi báo cáo tài chính				10.330.351.436					3.877.294.268
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi								(57.180.517.651)	10.330.351.436
Phân phối lợi nhuận								(94.377.665.694)	(57.180.517.651)
Tạm ứng cổ tức								(117.735.070.500)	(94.377.665.694)
Chia cổ tức								(117.735.070.500)	(117.735.070.500)
Số dư cuối năm trước	813.000.000.000	0	(96.654.117.177)	100.140.807.026	378.986.900.562	137.380.590.152	0	822.142.575.263	2.154.996.755.826

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Đơn vị tính : VND

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu kỳ này	813.000.000.000	0	(96.654.117.177)	100.140.807.026	378.986.900.562	137.380.590.152	0	822.142.575.263	2.154.996.755.826
Tăng khác								18.612.249.455	18.612.249.455
Lãi trong kỳ này								119.290.500.556	119.290.500.556
CLTG trong giai đoạn đầu tư XD CB				336.822.814					336.822.814
Tăng do hợp nhất báo cáo		1.888.875.000			4.048.418.174	2.188.330.346	4.904.038.312	5.512.088.126	18.541.749.958
Tăng từ PP Lợi nhuận					384.722.162.342		0		384.722.162.342
CLTG do chuyển đổi báo cáo tài chính				(12.959.403.083)					(12.959.403.083)
Phân phối lợi nhuận								(384.722.162.342)	(384.722.162.342)
Chia cổ tức								(117.735.070.500)	(117.735.070.500)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi								(18.577.141.717)	(18.577.141.717)
Giảm do điều chỉnh năm trước						(241.777.516)		(51.625.648.952)	(51.867.426.468)
Giảm khác						(18.577.141.717)			(18.577.141.717)
Số dư cuối kỳ này	813.000.000.000	1.888.875.000	(96.654.117.177)	87.518.226.757	767.757.481.078	120.750.001.265	4.904.038.312	392.897.389.889	2.092.061.895.124